

NHẬN DIỆN VÀ PHÂN LOẠI TỪ NGHỀ NGHIỆP

NGUYỄN THỊ HIỀN*

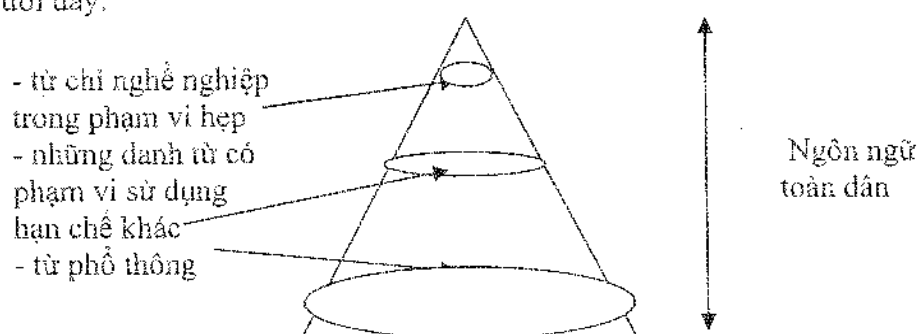
Từ nghề nghiệp đã xuất hiện rất lâu trong lịch sử, từ khi xã hội loài người có sự phân công lao động. Từ nghề nghiệp phát triển cùng với sự hình thành và phát triển các ngành nghề trong xã hội. Có nhiều định nghĩa về nghề nghiệp, nhưng nhìn chung có thể khái quát những nét nghĩa cơ bản như sau:

- Là một việc làm cụ thể vì mục đích nhất định, là công việc nhờ đó mà sinh sống hàng ngày và cả đời. Theo sự phân công lao động của xã hội và theo khả năng của người theo đuổi.

Như vậy có thể định nghĩa nghề nghiệp là công việc chuyên làm (chuyên môn) theo sự phân công lao động có ý thức hoặc tự phát của xã hội mà nhờ nó con người sinh sống.

Từ chỉ nghề nghiệp bao gồm danh từ và động từ. Chẳng hạn các từ chỉ dụng cụ, phương tiện đồ dùng trong sinh hoạt và lao động các sự vật, hiện trạng gắn liền với đời sống, với từng nghề nghiệp của từng nhóm người, ví dụ: *cày, cuốc, kim, chỉ, nhà cửa, cầu đường, v.v...*, các từ chỉ hoạt động hoặc những thao tác kỹ thuật trong ngành y: *nghe, chẩn đoán, điều trị, phẫu thuật, cắt, rạch, đỡ, móc, soi, chích, truyền, sinh thiết, v.v...* Ngoài ra, tên gọi chỉ nghề nghiệp cũng gồm cả những danh ngữ cố định và động ngữ cố định có giá trị định danh và định hình như danh từ, động từ.

Từ chỉ nghề nghiệp theo nghĩa hẹp là từ chuyên dùng trong phạm vi ngành nghề cụ thể chỉ những người trong cùng ngành mới sử dụng trong chuyên môn. Từ chuyên dùng trong mỗi ngành nghề không có tính chất phổ thông của ngôn ngữ toàn dân nhưng cũng là một bộ phận của ngôn ngữ toàn dân. Có thể hình dung vị trí của nó trong hình chóp dưới đây:



* Th.S, Tổ Ngoại ngữ không chuyên., Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM.

Từ nghề nghiệp theo nghĩa hẹp thường dùng trong những ngữ cảnh nhất định có ý nghĩa trung tính. Nó thường chỉ sử dụng trong phạm vi hạn chế, trong hoàn cảnh trao đổi nhất định trong một lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể hoặc trong một nhóm xã hội nhất định.

Từ chỉ nghề nghiệp theo nghĩa rộng hầu như gắn liền với mọi hoạt động của các ngành nghề trong xã hội từ lao động trí óc đến lao động chân tay. Có thể chia ra làm bốn lĩnh vực hoạt động như sau:

- Lĩnh vực nghiên cứu khoa học bao gồm tất cả các ngành nghiên cứu về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Trong lĩnh vực này các thuật ngữ khoa học được sử dụng thường xuyên hơn để chứng minh phân tích và tìm kiếm các khái niệm, các nguyên lý, phạm trù, các định lý, định đề, tiên đề, nguyên tố, ...

- Lĩnh vực các ngành quản lý bao gồm quản lý hành chính, quân sự, đoàn thể, tôn giáo, v.v ... Trong lĩnh vực này bao gồm cả những từ chỉ chức vụ, địa vị, bằng cấp, học hàm, học vị, ...

- Lĩnh vực các ngành nghề sản xuất và giáo dục con người.

- Lĩnh vực các ngành dịch vụ, phục vụ mọi giao dịch, nhu cầu sinh hoạt, giải trí, giao thông, v.v ... trong xã hội.

Từ nghề nghiệp theo nghĩa rộng gắn liền với lao động nói chung, vì lao động là làm một việc gì đó theo một nghề nào đó để kiếm sống. Do vậy, phần lớn từ nghề nghiệp theo nghĩa rộng được dùng trong sinh hoạt hằng ngày của toàn dân và trở thành một bộ phận - và là bộ phận quan trọng - trong lớp từ sinh hoạt và bao gồm những từ ngữ chỉ số đếm, chỉ cách xưng hô, chỉ cách ứng xử, chỉ các hình thức tồn tại về thể chất và hoạt động về tinh thần v.v.

Danh từ và danh ngữ cố định chỉ nghề nghiệp được dùng để định danh các đối tượng, các sự vật, các hiện tượng và các khái niệm liên quan đến các ngành nghề trong mọi lĩnh vực chúng khác nhau về cấu tạo và hình thức. Danh từ do một tiếng có nghĩa hoặc nhiều tiếng có nghĩa tạo thành, nhưng dù tồn tại riêng lẻ hay kết hợp lẫn nhau chúng đều không thể giải thích được lý do. Chẳng hạn từ do một tiếng tạo thành: *bữa, cuộc, xèng, bay, thước,...* Từ do nhiều tiếng tạo thành: *hàn xoa, cần câu, máy đào, máy ủi v.v...* Về cơ bản, từ đơn và từ ghép khác về số lượng, vai trò và quan hệ giữa các thành tố cấu trúc ngữ nghĩa. Khi đề cập đến các chức danh trong từng ngành nghề thì người Việt thường dùng các tên gọi như: *giảng viên, giáo viên, học viên, phóng viên, mật dịch viên, bác sĩ, kỹ sư ...* là những danh từ ghép chỉ nghề nghiệp.

Danh ngữ cố định do từ hai từ trở lên hợp thành. Có kết cấu cố định và có thể giải thích lý do. Danh ngữ cố định bao gồm một thành tố chính và các thành tố phụ mở rộng. Cấu trúc danh ngữ phức tạp hơn nhưng ý nghĩa đầy đủ hơn so với danh từ. Danh từ trung tâm có thể kết hợp với những thành phần phụ khác như: thành phần bổ ngữ, định ngữ, từ bổ nghĩa; hoặc một thành phần phụ thứ yếu để gọi tên các ngành nghề khác nhau trong xã hội. Chẳng hạn tên một số nghề như *nghề đúc đồng, nghề khám trai, nghề khắc con dấu, nghề hướng dẫn du lịch, nghề thủ công mỹ nghệ, nghề dịch vụ bảo hiểm,*

nghề trang trí nội thất, vv..., là những danh ngữ cố định, chứ không phải là từ. Danh ngữ cố định trước hết là danh ngữ (vì có thể giải thích lý do cấu tạo tên nghề như: “nghề” là danh từ trung tâm và “đúc đồng” là định ngữ của “nghề”), đây là một loại danh ngữ có kết cấu chặt chẽ (vì không thể tùy tiện thay đổi thành phần cấu tạo chúng, như: “nghề đúc các thứ bằng đồng” hoặc “nghề nấu đồng”), và vì chúng có chức năng định danh, dùng làm tên gọi có tính cố định, gần giống như danh pháp vậy. Vì vậy, có thể coi danh ngữ cố định là đơn vị tương đương với từ.

Phân loại từ chỉ nghề nghiệp:

1. Từ chỉ nghề nghiệp được phân loại theo tiêu chí ngành nghề truyền thống, cơ cấu phân loại dựa trên các cơ sở sau: danh xưng định nghĩa về nghề nghiệp, thông tin trao đổi về nghề nghiệp giữa các nước trong khu vực và trên toàn thế giới. Phân loại theo đối tượng mà các ngành nghề tác động đến gồm 05 loại đối tượng như sau:

Đối tượng nghề nghiệp tác động vào thiên nhiên như các ngành nghề nông nghiệp, lâm nghiệp: trồng rừng, khai thác, bảo vệ rừng, vv...

Đối tượng nghề nghiệp tác động vào kỹ thuật như các nghề lái tàu, kỹ sư cơ khí, luyện kim, thợ máy,...

Đối tượng nghề nghiệp tác động vào các ký hiệu như thợ sắp chữ, kế toán, kiểm toán, chuyên viên lập trình,...

Đối tượng nghề nghiệp tác động đến con người như bác sĩ, nha sĩ và các ngành nghề dịch vụ khác liên quan đến đối tượng con người.

Đối tượng nghề nghiệp tác động vào nghệ thuật như ca sĩ, kịch sĩ, nhạc sĩ, họa sĩ,...

2. Từ chỉ nghề nghiệp được phân loại theo tiêu chí cấu tạo từ. Từ chỉ nghề nghiệp trong tiếng Việt được biểu hiện ở các hình thức: từ đơn, từ ghép và các ngữ định danh.

3. Từ chỉ nghề nghiệp được phân loại theo tiêu chí ngữ nghĩa.

Các từ chỉ nghề nghiệp có những cấp độ khái quát khác nhau. Ở đây nổi bật lên quan hệ bao hàm và đồng đẳng.

Cấp độ khái quát về nghĩa của từ và trường từ vựng là hai khái niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, sử dụng cấp độ khái quát về nghĩa của từ để phân loại được thì cũng sẽ sử dụng lý thuyết trường từ vựng để phân loại từ nghề nghiệp.

Dựa trên một số cứ liệu lý luận và thực tiễn, chúng tôi đã:

Khảo sát nghiên cứu lớp từ chỉ nghề nghiệp là lớp từ có thuộc tính chuyên biệt bao gồm danh từ và danh ngữ cố định. Tự thân chúng đã đầy đủ và hoàn chỉnh về ý nghĩa.

Xác định được toàn bộ những đặc trưng khu biệt riêng rẽ của từ, xác định tính độc lập của từ và những cụm từ cố định.

Khẳng định những từ chỉ nghề nghiệp ở cấp độ từ phải phân tích ra được các thành tố cấu tạo.

Qua quá trình hoạt động và phát triển của ngôn ngữ những biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa trong các từ chỉ nghề nghiệp dần dần làm cho mối liên hệ giữa ý nghĩa và hình thức của từ có xu hướng bị vỡ đoán hoá.

Về mặt kết cấu, đối với từ ghép các thành tố rất bền vững không thể thay đổi trật tự. Cụm từ cố định chưa được từ vựng hoá đến mức như từ.

Về nghĩa, nói chung cả từ ghép và cụm từ cố định đều có căn cứ nhưng ở cụm từ cố định dễ được giải nghĩa theo hướng từ nguyên. Ý nghĩa từ nguyên là nghĩa nội tại của từ... Từ ghép được xét theo ý nghĩa riêng của từng từ, là ý nghĩa thực tại do nghĩa các từ tạo ra theo quy tắc cú pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1975), *Hán Việt từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập I, NXB Giáo dục.
3. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội
4. Hồ Lê (1993), *Cú pháp tiếng Việt*, quyển II,III, H, NXB Giáo dục.
5. Hồ Lê (1995), *Quy luật ngôn ngữ*. Quyển 1 NXB KHXH
6. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1998), *Từ tiếng Việt*. NXB KHXH
7. Nguyễn Thiên Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ*, NXB Giáo Dục
8. Nguyễn Thiên Giáp (chủ biên) (2000), *Dẫn luật ngôn ngữ*, NXB Giáo dục.
9. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB KHXH.
10. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt*, NXB ĐH&THCN.
11. Nguyễn Như Ý (1999), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Hà nội.

Tóm tắt:

Nhận diện và phân loại từ nghề nghiệp

1. Bài báo nhằm mục đích giới thiệu về từ nghề nghiệp. Từ nghề nghiệp bao gồm danh từ (hoặc danh ngữ); động từ (hoặc động ngữ). Đối tượng nghiên cứu chủ yếu trong bài là danh từ và danh ngữ. Chúng tôi muốn nêu rõ sự khác biệt giữa danh từ và danh ngữ.

2. Từ nghề nghiệp được phân loại theo ba tiêu chí:

- Theo nghề nghiệp truyền thống
- Theo tiêu chí cấu tạo từ
- Theo tiêu chí ngữ nghĩa

Abstract:

Identification and classification in vocabulary of careers

1. In this article, we try to introduce our readers to vocabulary of careers. They consist of nouns (or noun phrases) and verbs (or phrasal verbs). The object of study focuses on noun and noun phrases. We would like to make distinction between noun and noun phrase.

2. Vocabulary of careers are classified according to:

- Traditional careers
- Word-formation
- Semantic criteria